

选出正确的答案。(系统自动批改)

选出与图片相关的汉语拼音。

1.



- ☐ A. gēng tián
- ☐ B. dà shù
- ☐ C. cǎi méi
- ☐ D. qì chē

2.



- ☐ A. huā yuán
- ☐ B. píng guǒ
- ☐ C. lóu fī
- ☐ D. lǎo hǔ

3.



- ☐ A. gēng tián
- ☐ B. dà shù
- ☐ C. cǎi méi
- ☐ D. qì chē

4.



- ☐ A. gēng tián
- ☐ B. dà shù
- ☐ C. cǎi méi
- ☐ D. qì chē

5.



- ☐ A. huā yuán
- ☐ B. píng guǒ
- ☐ C. lóu fī
- ☐ D. lǎo hǔ

6.



- ☐ A. huā yuán
- ☐ B. píng guǒ
- ☐ C. lóu fī
- ☐ D. lǎo hǔ

7.



- ☐ A. yuè liáng
- ☐ B. bēi zī
- ☐ C. hǎi biān
- ☐ D. xuě xiǎo

8.



- ☐ A. yuè liáng
- ☐ B. bēi zī
- ☐ C. hǎi biān
- ☐ D. xuě xiǎo

9.



- ☐ A. yuè liáng
- ☐ B. bēi zī
- ☐ C. hǎi biān
- ☐ D. xuě xiǎo

Exercises

10.



- ☐ A. yǎn jīng
- ☐ B. diàn nǎo
- ☐ C. kē fǎng
- ☐ D. mǎ lù